TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG ĐẤT** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST
Ngày 18 - 4 - 2025
V/v "*Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐẤT, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Sơn

Bà Nguyễn Thị Di

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Long - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 24/2025/TLST-HNGĐ ngày 14/01/2025 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/3/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984. Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Khoảng năm 2005, tôi và ông Phạm Văn T quen biết nhau. Sau một thời gian tìm hiểu, hai bên phát sinh tình cảm và muốn gắn bó lâu dài với nhau nên đến tháng 8/2008 chúng tôi đã đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 194 ngày 08/8/2008. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Sau khi đăng ký kết hôn chúng tôi không tổ chức đám cưới mà chuyển luôn về nhà ba mẹ đẻ của ông T sinh sống. Thời gian đầu chúng tôi chung sống hoà thuận, hạnh phúc nhưng từ năm 2023 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T có người phụ nữ khác ở bên ngoài dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Tôi đã nhiều lần cho ông T cơ hội để sửa chữa nhưng ông T không thay đổi và vẫn tiếp tục quan hệ với người phụ nữ đó nên mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng. Do không thể tiếp tục chung sống nên từ tháng 10/2024 tôi đưa con về nhà ba mẹ ruột của tôi sống và chúng tôi đã ly thân từ đó đến nay, hiện nay cả hai không còn quan tâm đến nhau nữa.

Nay nhận thấy tình cảm dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn T.

+ Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Phạm Thị Thuỳ T, sinh ngày 16/11/2008. Cháu là con gái và hiện nay cháu đang sống cùng với tôi nên để bảo đảm sự phát triển tốt nhất cho cháu thì tôi đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, tôi không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình quen biết, kết hôn đúng như bà L trình bày. Quá trình chung sống, giữa chúng tôi xảy ra nhiều mâu thuẫn, tuy nhiên mâu thuẫn của chúng tôi chưa đến mức trầm trọng, đàn ông ngoại tình là chuyện bình thường nên vợ tôi yêu cầu ly hôn với lý do đó là không phù hợp. Tôi vẫn mong muốn vợ chồng được đoàn tụ nên tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Phạm Thị Thuỳ T, sinh ngày 16/11/2008, hiện nay cháu T đang sống cùng với mẹ. Trường hợp nếu Toà án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L tôi thì tôi đồng ý giao cháu T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, còn việc cấp dưỡng thì chúng tôi sẽ tự giải quyết với nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi xác nhận chúng tôi không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và không ai cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Văn T nên xác định đây là "Tranh chấp về ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Văn T hiện cư trú tại khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 194 ngày 08/8/2008. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà L và ông T đều xác nhận thời gian đầu hai người chung sống hoà thuận, hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và từ tháng 10/2024 đến nay thì hai người đã sống ly thân. Nguyên nhân là do ông T có người phụ nữ khác ở bên ngoài dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Bà L cho rằng bà L đã nhiều lần khuyên nhủ ông T nhưng ông T vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng và không thể tìm được tiếng nói chung. Còn ông T cho rằng việc đàn ông ngoại tình là chuyện bình thường nên bà L làm đơn ly hôn với lý do đó là không phù hợp, ông T chỉ bồ bịch bên ngoài chứ không muốn bỏ vợ con.

Nhận thấy: Qua lời trình bày của các đương sự xác định mâu thuẫn giữa ông T và bà L là có thật và những mâu thuẫn này xuất phát từ việc ông T không chung thuỷ với vợ, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác ở bên ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Bà L đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông T không thay đổi nên cả hai đã sống ly thân từ tháng 10/2024 đến nay. Như vậy, có căn cứ xác định xác định ông T đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng (vợ chồng có nghĩa vụ chung thuỷ với nhau) dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T đều xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng thì bà L và ông T có 01 con chung là cháu Phạm Thị Thuỳ T, sinh ngày 16/11/2008. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay cháu T đang sống cùng bà L và mong muốn của cháu T là sẽ được tiếp tục sống cùng mẹ. Ông T cũng đồng ý giao cháu T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để bảo đảm cho sự ổn định trong cuộc sống, giúp cháu phát triển tốt về tinh thần lẫn thể chất thì Hội đồng xét xử giao cháu T cho bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà L không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi cháu T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Do bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà L phải chịu án phí theo quy định. Ông T không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc "Ly hôn" đối với ông Phạm Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Thị Thuỳ T, sinh ngày 16/11/2008 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành. Ông Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001992 ngày 11/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà L đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Văn T không phải chịu.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/4/2025) lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Đất;
- CCTHADS huyện Long Đất;
- UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh BR-VT;
(GCNKH số 194 ngày 08/8/2008);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Ngân